

Vietnam Daily Review

VN-Index định đi ngang nguyên tuần?

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/12/2021		•	
Tuần 13/12-17/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Nếu có thứ gì đó phẳng hơn màn hình LCD, thì chắc đó là con đường tạo nên bởi giá đóng cửa của VN-Index trong 4 phiên liên tiếp gần đây. Sau ba ngày bị kìm chân ở quanh ngưỡng 1,475 điểm, vừa mở cửa phiên sáng nay, VN-Index vọt lên gần 10 điểm. Tuy nhiên, áp lực bán đã ép chỉ số dần lùi bước về ngưỡng 1,470 trước khi quay lại đóng cửa tại 1,476 điểm, chỉ cao hơn 0.08% so với giá đóng cửa phiên hôm qua. Trong hôm nay, sự phân hóa dòng tiền diễn ra khá mạnh. Trong khi nhóm ngành bất động sản, xây dựng phát cờ khởi nghĩa, thì bộ ba tình bạn “Băng Chứng Thép” (Bank, chứng khoán, thép) lại rủ nhau cùng lùi, khiến VN-Index không thể bứt phá qua 1,480. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 8/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trước mắt, thị trường có lẽ vẫn sẽ tiếp tục tích lũy quanh ngưỡng 1470.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐLT ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/12/2021, các chứng quyền giảm điểm nhẹ khi thị trường giằng co.

Phân tích kỹ thuật: DLG_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +1.11 điểm, đóng cửa 1,476.61 điểm. HNX-Index +3.33 điểm, đóng cửa 457.03 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: BCM (+1.14), DIG (+0.73), POW (+0.66), PDR (+0.46), VGC (+0.45).
- Kéo chỉ số giảm: VPB (-1.08), VCB (-0.76), HVN (-0.54), MWG (-0.42), HPG (-0.35).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 25,139 tỷ đồng, tăng 7.1% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,973 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 13 điểm. Thị trường có 209 mã tăng, 53 mã tham chiếu và 243 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -157.30 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VPB (-315.35 tỷ), TCH (-63.47 tỷ), FUEVFN (51.60 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -173.32 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1476.61**
Giá trị: 25138.67 tỷ **1.11 (0.08%)**
Khối ngoại (ròng): -157.3 tỷ

HNX-INDEX **457.03**
Giá trị: 3203.61 tỷ **3.32 (0.73%)**
Khối ngoại (ròng): -172.32 tỷ

UPCOM-INDEX **111.73**
Giá trị: 1375.93 tỷ **0.01 (0.01%)**
Khối ngoại(ròng): 4.39 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	71.6	1.09%
Giá vàng	1,787	0.55%
Tỷ giá USD/VND	23,042	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,064	0.39%
Tỷ giá JPY/VND	20,190	-0.38%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	25.02%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.11%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	82.8	VPB	-316.4
STB	63.7	TCH	-63.5
VNM	62.8	FUEVFN	-51.6
HPG	60.6	DXG	-51.1
VRE	29.6	NLG	-29.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	70.15	-0.82%	-3.10%	-12.00%	48.88%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	73.20	-0.68%	-3.50%	-9.70%	45.44%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	210.18	-0.43%	-2.20%	-7.30%	59.18%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1772.78	0.11%	-0.60%	-4.80%	-5.39%		PNJ
Bạc	USD/ounce	21.97	0.11%	-2.10%	-12.30%	-16.29%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1263.75	-0.06%	-0.40%	0.60%	20.73%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	784.25	-0.35%	-1.30%	-5.30%	28.51%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.61	-0.05%	-0.50%	2.90%	7.63%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	208.76	0.84%	0.30%	3.40%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.65	0.05%	0.90%	-2.30%	44.70%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	237.15	0.19%	-2.50%	11.20%	77.64%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9412.00	-0.38%	-1.90%	-3.10%	20.94%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	689.40	-0.10%	-1.10%	11.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	717.66	0.65%	-0.90%	8.20%			
Nhôm	USD/ton	2628.50	-0.96%	0.00%	-2.60%	29.51%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	103.09	-0.92%	-1.40%	21.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	149.80	1.42%	11.30%	21.80%	91.93%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 18 US cent hay 0.2% lên 73.88 USD/thùng, dầu WTI tăng 14 US cent lên 70.87 USD/thùng.
- Giá dầu tăng, phục hồi sau khi giảm trong đầu phiên sau khi số liệu tồn kho của Mỹ cho thấy nhu cầu mạnh và Cục dự trữ liên bang cho biết họ sẽ kết thúc chương trình mua trái phiếu thời kỳ đại dịch trong tháng 3/2022 để đà tăng lạm phát chậm lại.

Giá vàng

- Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2/2022 giảm 7.8 USD hay 0.4% xuống 1,764.5 USD/ounce.
- Vàng dao động trong biên độ hẹp khi nhà đầu tư tập trung sang quyết định của Cục dự trữ liên bang Mỹ về thời điểm kết thúc chương trình mua trái phiếu.

Giá sắt thép

- Giá thép thanh kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải đóng cửa tăng 1.1% lên 4,441 CNY (697.82 USD)/tấn, mức cao nhất kể từ ngày 8/12. Thép cuộn cán nóng tăng 1.5% lên 4,609 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt giao tháng 5/2022 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên giảm 2% xuống 649 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt tại Singapore ổn định tại 112.9 USD/tấn sau khi tăng 1.6% trong đầu phiên này.
- Thép không gỉ tại Thượng Hải tăng 1.2%.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 2.4 JPY hay 1% xuống 232.9 JPY (2.1 USD)/kg, sau khi tăng lên mức cao 238.6 JPY trước đó trong phiên này.
- Giá cao su tại Thượng Hải cùng kỳ hạn giảm 60 CNY đóng cửa tại 14,605 CNY (2,295 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa tăng 0.15 US cent hay 0.06% lên 2.373 USD/lb nhưng vẫn thấp hơn mức cao nhất 10 năm trong tuần trước tại 2.535 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 6 USD hay 0.3% lên 2303 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa giảm 0.36 US cent xuống 19.29 US cent/lb sau khi giảm xuống mức thấp nhất một tuần tại 19.34 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 7.7 USD xuống 503.2 USD/tấn.

	16/12	% 16/12	15/12	% 15/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1476.61	0.08%	1475.50	-0.04%	0.59%	0.69%
S&P 500			4709.85	1.63%	0.18%	0.58%
HĐTL S&P500	4727.50	0.57%	4700.50	1.57%	1.45%	1.18%
Shang- hai	3675.02	0.75%	3647.63	-0.38%	0.05%	4.35%
Euro Stoxx	4234.38	1.80%	4159.68	0.37%	0.62%	-3.80%

Phân tích kỹ thuật
DLG_Tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: DLG đã hình thành mô hình 2 đáy tại ngưỡng 7.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20, MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 8.15, chốt lãi tại ngưỡng 10.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 7.5.

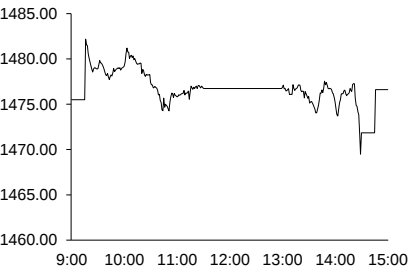
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	2.50%
Xây dựng và Vật liệu	2.08%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.40%
Bất động sản	1.18%
Dầu khí	0.43%
Viễn thông	0.37%
Công nghệ Thông tin	0.15%
Thực phẩm và đồ uống	0.06%
Hóa chất	-0.09%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.11%
Tài nguyên Cơ bản	-0.48%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.53%
Ngân hàng	-0.59%
Bảo hiểm	-1.00%
Bán lẻ	-1.27%
Dịch vụ tài chính	-1.31%
Du lịch và Giải trí	-1.77%
Y tế	-1.82%
Truyền thông	-3.10%

Hình 1

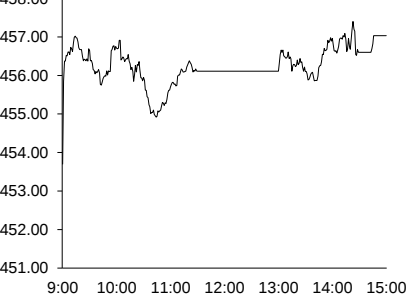
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
15/12/21	SGP	37.5	44	34.2	36.8	1	-1.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
14/12/21	PET	32.8	39.5	30	32.55	2	-0.76%	Có thể tiếp tục mua
13/12/21	GEX	40.3	48	38.3	40	3	-0.74%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/12/2021	CTI	22.65	27	21.5	23.7	6	4.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/12/2021	NT2	24	26.5	23	26	7	8.33%	Cân nhắc không mua thêm (**)
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	15.2	8	2.70%	Có thể tiếp tục mua
7/12/2021	POW	14.85	17.5	13.75	17.2	9	15.82%	Cân nhắc không mua thêm (**)
2/12/2021	HDC	97.9	120	95	101.1	14	3.27%	Có thể tiếp tục mua
30/11/21	CTD	80	92.5	73	91.3	16	14.13%	Cân nhắc không mua thêm (**)
25/11/21	PDR	94.2	108.3	90	97.7	21	3.72%	Có thể giữ nguyên vị thế
16/11/21	NTP	62.8	72.1	59.5	60.6	30	-3.50%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/11/21	MWG	139.4	154.5	132	133.6	31	-4.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

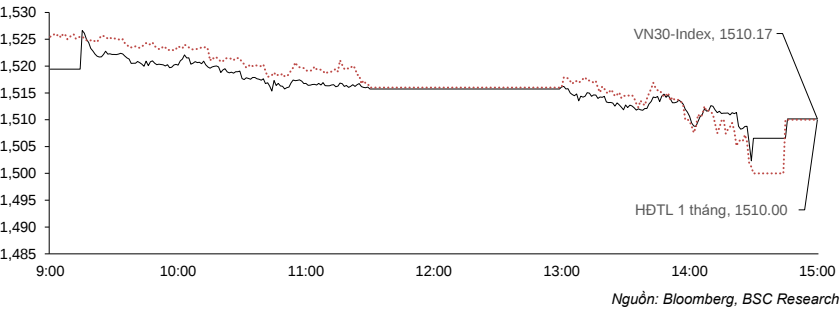
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/12/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
1/12/2021	VGT	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
29/11/21	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
26/11/21	FCN	18.6	23.95	17.3	TP	13	28.76%
24/11/21	FPT	97.9	112	95.3	SL	12	-2.66%
23/11/21	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
22/11/21	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
19/11/21	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
18/11/21	PAN	40	46	37	SL	18	-7.50%
17/11/21	TCM	80.4	95	77.2	SL	12	-3.98%
14/11/21	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/11/2021	VCG	44.25	50.5	42	TP	19	14.12%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	5	7.52%	-2.21%	3.46%	12
Cổ phiếu đã chốt	220	149	14.47%	-7.63%	5.55%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1510.00	-0.66%	-0.17	-4.8%	119,549	12/16/2021	0
VN30F2201	1513.00	-0.41%	2.83	196.4%	20,010	1/20/2022	35
VN30F2203	1501.30	-0.95%	-8.87	9.3%	377	3/17/2022	91
VN30F2206	1506.20	-0.71%	-3.97	-22.4%	453	6/16/2022	182

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm 9.25 điểm xuống 1510.17 điểm. Các cổ phiếu như VPB, MWG, ACB, TCB, HPG, TPB tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 tiếp tục điều chỉnh trong phiên hôm nay và nhiều khả năng sẽ duy trì nhập vận động trong vùng 1500-1550 trong các phiên giao dịch tới.

• Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, chỉ duy nhất HĐ VN30F2206 là giảm, các HĐ còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112 giảm thì các HĐTL còn lại đều giảm đều tăng. Điểm số suy giảm cùng với lượng HĐ mở tăng ở HĐTL ngắn hạn cho thấy xu hướng short mạnh. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐLT ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2107	1/26/2022	41	12:1	256,400	25.08%	1,500	520	20.93%	195	2.67	111,800	98,000	95,500
CHPG2116	7/6/2022	202	4:1	96,900	34.78%	2,830	1,980	15.12%	350	5.65	65,530	61,410	47,500
CNVL2104	4/27/2022	132	20:1	65,300	30.98%	1,300	1,090	1.87%	641	1.70	129,288	108,888	115,000
CKDH2107	4/27/2022	132	8:1	104,600	33.62%	1,300	1,230	1.65%	862	1.43	68,208	43,888	48,400
CPDR2103	4/27/2022	132	16:1	57,300	35.03%	1,200	1,290	0.78%	874	1.48	114,328	88,888	97,700
CPNJ2108	2/10/2022	56	14:1	228,600	30.76%	1,500	790	0.00%	242	3.27	111,980	97,000	93,700
CFPT2105	1/6/2022	21	4.94:1	406,700	25.08%	3,500	2,400	0.00%	2,164	1.11	100,935	86,000	95,500
CMBB2103	1/7/2022	22	1.48:1	196,100	32.95%	3,000	280	0.00%	3	94.92	35,555	47,000	28,250
CKDH2106	2/10/2022	56	1:1	13,500	33.62%	2,500	2,900	0.00%	2,427	1.19	50,980	49,000	48,400
CVPB2107	3/14/2022	88	0.55:1	51,300	31.44%	5,000	3,600	0.00%	558	6.45	74,850	74,000	33,700
CVRE2105	5/4/2022	139	5:1	205,300	34.25%	1,200	1,050	0.00%	568	1.85	34,400	30,000	30,100
CMWG2104	3/22/2022	96	6.64:1	164,800	31.97%	2,400	7,270	-0.95%	6,781	1.07	141,700	135,000	133,600
CSTB2110	4/27/2022	132	8:1	306,400	40.76%	1,000	590	-1.67%	301	1.96	38,399	29,999	28,600
CSTB2107	1/19/2022	34	2:1	74,100	40.76%	2,600	480	-2.04%	200	2.40	34,400	32,000	28,600
CMWG2110	1/26/2022	41	12:1	76,500	31.97%	2,500	830	-5.68%	620	1.34	149,360	131,000	133,600
CVJC2103	4/27/2022	132	20:1	234,400	21.47%	1,500	720	-6.49%	213	3.38	162,199	129,999	122,800
CVJC2101	1/6/2022	21	5:1	100,900	21.47%	3,550	1,390	-13.13%	872	1.59	135,650	120,000	122,800
CHPG2109	1/10/2022	25	1:1	111,200	34.78%	4,000	450	-15.09%	104	4.35	56,720	55,000	47,500
CMBB2105	2/10/2022	56	1:1	15,300	32.95%	2,500	420	-19.23%	55	7.59	38,970	36,000	28,250
CPNJ2104	1/7/2022	22	8:1	338,000	30.76%	2,400	230	-25.81%	9	25.90	127,000	110,000	93,700
Tổng				2,847,200	32.15%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Trung bình độ lệch chuẩn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 16/12/2021, các chứng quyền giảm điểm nhẹ khi thị trường giằng co.

• CNVL2104 và CFPT2109 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 26.05% và 20.93%. Giá trị giao dịch giảm xuống -17.27%. CMWG2110 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.06% thị trường.

• CMSN2105, CMSN2104, CMSN2107, và CTCB2105 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CVIC2106 và CPNJ2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2104, và CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.6	-1.7%	0.9	4,141	4.7	6,130	21.8	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	93.7	-2.4%	1.0	926	1.8	4,214	22.2	3.8	47.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	58.0	-0.3%	1.5	1,872	1.0	2,473	23.5	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	49.9	-1.0%	0.5	508	0.3	4,211	11.9	1.6	56.8%	13.7%
VIC	Bất động sản	100.0	0.0%	0.7	16,544	13.4	1,248	80.1	3.7	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.1	-1.0%	1.1	2,974	6.0	954	31.6	2.2	29.8%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.3	-0.4%	1.0	15,581	11.8	8,287	9.9	4.1	23.2%	40.3%
DXG	Bất động sản	36.2	6.5%	1.3	938	21.1	1,299		2.5	26.3%	10.3%
SSI	Chứng khoán	50.9	-1.5%	1.5	2,174	49.5	2,172	23.4	3.7	38.6%	19.4%
VCI	Chứng khoán	73.9	-1.9%	1.0	1,070	9.6	4,165	17.7	3.9	20.7%	26.7%
HCM	Chứng khoán	43.5	-1.6%	1.5	865	6.7	2,651	16.4	3.4	41.5%	22.1%
FPT	Công nghệ	95.5	-0.4%	0.9	3,768	5.2	4,443	21.5	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	74.0	-0.8%	0.4	1,056	0.0	4,304	17.2	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	98.6	0.9%	1.3	8,205	4.1	4,283	23.0	3.8	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.9	0.5%	1.5	3,033	2.9	2,650	20.7	2.8	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.0	-0.8%	1.7	540	5.9	1,186	21.9	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	22.1	3.8%	0.8	2,979	6.5	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	130.0	-4.3%	0.3	739	0.4	6,020	21.6	4.7	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.8	-2.4%	0.8	847	8.9	4,018	12.4	2.2	9.4%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.5	-2.0%	0.7	863	8.8	1,701	22.0	3.0	5.2%	13.7%
VCB	Ngân hàng	99.1	-0.8%	1.1	15,980	4.5	5,697	17.4	3.4	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.9	0.0%	1.3	7,852	3.2	2,449	18.3	2.2	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.5	0.8%	1.3	6,791	9.4	3,449	9.4	1.6	25.3%	18.6%
VPB	Ngân hàng	33.7	-2.7%	1.2	6,514	55.5	2,781	12.1	2.4	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.3	-0.9%	1.2	4,641	7.0	2,940	9.6	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.0	-1.2%	1.0	3,877	3.3	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.8	-0.7%	0.7	213	0.1	2,574	23.2	2.1	84.4%	9.1%
NTP	Nhựa	60.6	-0.2%	0.5	310	0.4	3,574	17.0	2.6	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	28.0	0.0%	0.7	1,338	0.5	39	717.9	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.5	-0.6%	1.1	9,238	22.8	7,087	6.7	2.5	24.1%	45.6%
HSG	Thép	37.2	-0.9%	1.4	797	7.3	8,806	4.2	1.7	8.5%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	86.6	0.3%	0.6	7,869	6.0	4,511	19.2	5.8	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	151.0	-1.0%	0.8	4,210	0.6	5,883	25.7	4.6	62.6%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	160.0	-0.6%	0.9	8,212	6.7	2,031	78.8	8.8	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.4	-0.4%	1.2	667	2.6	1,066	22.9	1.9	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	81.1	0.0%	0.8	7,676	0.3	577	140.6	4.7	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	122.8	-1.0%	1.1	2,892	4.1	2,271		3.9	16.5%	7.7%
HVN	Vận tải	23.4	-3.9%	1.7	2,248	5.6	(6,523)		21.6	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	49.5	-1.6%	1.0	649	2.1	1,443	34.3	2.5	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	24.1	-1.0%	1.3	339	3.0	2,443	9.9	1.6	13.1%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	115.9	1.3%	0.9	806	0.4	10,231	11.3	3.9	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	59.9	7.0%	0.4	1,168	10.0	2,122	28.2	4.1	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.7	-1.9%	0.9	393	2.7	1,212	19.6	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	91.3	0.1%	1.0	293	1.5	727	125.6	0.8	46.2%	0.7%
CII	Xây dựng	33.9	7.0%	0.6	352	21.0	12	2858.6	1.7	18.8%	0.1%
REE	Điện	67.2	1.8%	-1.4	903	1.4	5,541	12.1	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	41.5	1.7%	-0.4	424	3.8	2,804	14.8	2.1	5.3%	16.5%
POW	Điện	17.2	6.8%	0.6	1,751	30.2	1,240	13.9	1.3	2.8%	10.0%
NT2	Điện	26.0	2.0%	0.5	325	3.8	2,063	12.6	1.8	14.4%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	56.6	1.6%	1.1	1,402	20.5	1,706	33.2	2.1	15.4%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	67.3	7%	1.0	3,029	3.9			4.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BCM	67.30	6.83	1.15	1.35MLN
DIG	87.20	6.99	0.74	6.23MLN
POW	17.20	6.83	0.67	41.62MLN
PDR	97.70	3.94	0.47	5.72MLN
VGC	59.90	6.96	0.45	3.90MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VPB	0.00	-1.09	37.48MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-0.77	1.05MLN	607060
HVN	0.00	-0.55	5.40MLN	373600
MWG	0.00	-0.43	809500	192700
HPG	0.00	-0.35	11.03MLN	611640

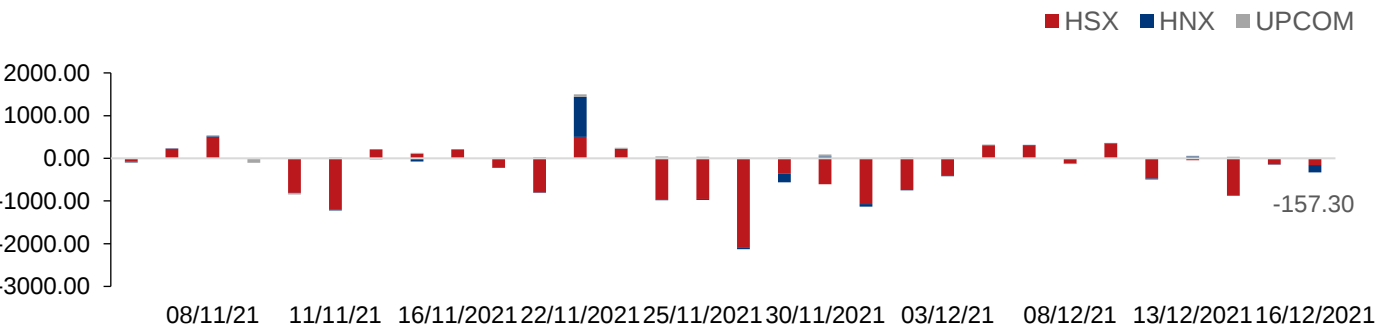
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DIG	87.20	6.99	0.74	6.23MLN
LDG	15.30	6.99	0.06	23.18MLN
QCG	15.30	6.99	0.07	1.61MLN
AMD	8.43	6.98	0.02	12.82MLN
HAG	13.05	6.97	0.20	26.52MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TGG	22.10	-6.95	-0.01	1.86MLN
VFG	56.20	-6.33	-0.03	200
SJF	12.20	-6.15	-0.02	5.62MLN
MCP	31.00	-6.06	-0.01	100
CLW	33.00	-5.71	-0.01	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	34.6	1,267	27.3	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	22.1	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	49.7	-511	#N/A N/A	4.6	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	46.4	3,855	12.0	1.9	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	76.5	8,518	9.0	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.5	1,701	22.0	3.0	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	174.0	7,258	24.0	6.0	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	122.7	4,942	24.8	7.5	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	71.4	5,988	11.9	3.6	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.8	4,018	12.4	2.2	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.2	2,633	13.0	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	36.2	1,299	27.9	2.5	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	29.4	839	35.0	1.8	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	95.5	4,443	21.5	5.1	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	98.6	4,283	23.0	3.8	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.5	7,087	6.7	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	37.2	8,806	4.2	1.7	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	19.7	-1,113	#N/A N/A	1.9	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	23.6	1,655	14.3	1.1	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.7	1,251	14.9	1.3	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	48.4	1,856	26.1	3.2	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.6	6,706	7.5	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.5	3,858	9.7	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	83.5	8,024	10.4	2.7	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	133.6	6,130	21.8	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	40.2	9,467	4.2	1.7	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	65.1	4,331	15.0	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.0	2,063	12.6	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	41.5	2,804	14.8	2.1	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	32.6	2,201	14.8	1.7	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.7	4,214	22.2	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.7	4,214	22.2	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.2	1,240	13.9	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	67.2	5,541	12.1	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.4	1066.2	22.9	1.9	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.9	1,064	34.7	3.8	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	45.0	16,115	2.8	1.2	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	66.9	2,570	26.0	4.8	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	25.3	3,114	8.1	2.9	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.3	570	47.9	2.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	63.8	4,475	14.3	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	86.6	4,511	19.2	5.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.1	954	31.6	2.2	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.8	3306.9	13.5	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.7	1,559	18.4	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	74.6	3,256	22.9	6.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639